

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố đơn giá nhân công xây dựng trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh

GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014, được sửa đổi, bổ sung tại các Luật: Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018; Luật Kiến trúc ngày 13/06/2019; Luật Đường sắt ngày 27/06/2025;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 144/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ trưởng Bộ Xây dựng; số 293/2025/NĐ-CP ngày 10/11/2025 quy định mức lương tối thiểu đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động; số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ các Thông tư của Bộ Xây dựng: Số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 về hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 hướng dẫn xác định các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật và đo bóc khối lượng; số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 01/2025/TT-BXD ngày 22/01/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình, Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng đã được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 77/2025/QĐ-UBND ngày 21/11/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tĩnh về việc Phân cấp thẩm quyền công bố chỉ số giá xây dựng; công bố giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình, đơn giá nhân công xây dựng, giá ca máy và thiết bị thi công, giá thuê máy và thiết bị thi công trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh;

Căn cứ Quyết định số 2899/QĐ-UBND ngày 21/11/2025 của UBND tỉnh Ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng;

Căn cứ báo cáo số 01/2025/BC-NCCMHT ngày 10/12/2025 của Công ty CP tin học ETA về việc báo cáo kết quả khảo sát, xây dựng đơn giá nhân công, bảng giá ca máy và thiết bị thi công trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh;

Theo đề nghị của Trưởng phòng QLHĐXD,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này đơn giá nhân công xây dựng trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh.

(Chi tiết theo Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này)

Điều 2. Đối tượng áp dụng là các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng với các dự án sử dụng vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công và dự án đầu tư xây dựng theo phương thức đối tác công tư (PPP) trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh theo quy định tại khoản 1 Điều 1 Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

Khuyến khích các tổ chức, cá nhân áp dụng đơn giá nhân công xây dựng ban hành kèm theo Quyết định này để thực hiện xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng làm cơ sở thực hiện nghĩa vụ tài chính đối với Nhà nước của các dự án sử dụng vốn khác.

Điều 3. Xử lý chuyển tiếp: Thực hiện theo quy định tại Điều 44, Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2026 và thay thế Quyết định số 239/QĐ-SXD ngày 25/12/2024 của Sở Xây dựng Hà Tĩnh về việc công bố đơn giá nhân công xây dựng trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh.

Chánh Văn phòng Sở Xây dựng; Trưởng các phòng chuyên môn thuộc Sở Xây dựng; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Bộ Xây dựng; (để báo cáo);
- UBND tỉnh; (để báo cáo);
- Giám đốc, Phó Giám đốc Sở;
- Các Sở, ban ngành tỉnh;
- UBND các xã, phường;
- Các Ban quản lý chuyên ngành, khu vực;
- Website Sở Xây dựng;
- Lưu VT; HĐXD.



Đặng Văn Thành

PHỤ LỤC**Đơn giá nhân công xây dựng trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh**

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-SXD ngày tháng 12 năm 2025
của Sở Xây dựng tỉnh Hà Tĩnh)

Stt	Tên nhân công	Nhóm	Cấp bậc	Hệ số cấp bậc	Đơn vị tính	Đơn giá nhân công xây dựng (đồng)	
						Vùng III	Vùng IV
I	Nhóm nhân công xây dựng						
1	Nhóm I						
	Nhân công 1,0/7 nhóm I	I	1,0/7	1	công	201.974	194.079
	Nhân công 2,0/7 nhóm I	I	2,0/7	1,18	công	238.329	229.013
	Nhân công 3,0/7 nhóm I	I	3,0/7	1,39	công	280.743	269.770
	Nhân công 3,5/7 nhóm I	I	3,5/7	1,52	công	307.000	295.000
	Nhân công 4,0/7 nhóm I	I	4,0/7	1,65	công	333.257	320.230
	Nhân công 5,0/7 nhóm I	I	5,0/7	1,94	công	391.829	376.513
	Nhân công 6,0/7 nhóm I	I	6,0/7	2,3	công	464.539	446.382
	Nhân công 7,0/7 nhóm I	I	7,0/7	2,71	công	547.349	525.954
2	Nhóm II						
	Nhân công 1,0/7 nhóm II	II	1,0/7	1	công	201.974	194.079
	Nhân công 2,0/7 nhóm II	II	2,0/7	1,18	công	238.329	229.013
	Nhân công 3,0/7 nhóm II	II	3,0/7	1,39	công	280.743	269.770
	Nhân công 3,5/7 nhóm II	II	3,5/7	1,52	công	307.000	295.000
	Nhân công 4,0/7 nhóm II	II	4,0/7	1,65	công	333.257	320.230
	Nhân công 5,0/7 nhóm II	II	5,0/7	1,94	công	391.829	376.513
	Nhân công 6,0/7 nhóm II	II	6,0/7	2,3	công	464.539	446.382
	Nhân công 7,0/7 nhóm II	II	7,0/7	2,71	công	547.349	525.954
3	Nhóm III						

Stt	Tên nhân công	Nhóm	Cấp bậc	Hệ số cấp bậc	Đơn vị tính	Đơn giá nhân công xây dựng (đồng)	
						Vùng III	Vùng IV
	Nhân công 1,0/7 nhóm III	III	1,0/7	1	công	201.974	194.079
	Nhân công 2,0/7 nhóm III	III	2,0/7	1,18	công	238.329	229.013
	Nhân công 3,0/7 nhóm III	III	3,0/7	1,39	công	280.743	269.770
	Nhân công 3,5/7 nhóm III	III	3,5/7	1,52	công	307.000	295.000
	Nhân công 4,0/7 nhóm III	III	4,0/7	1,65	công	333.257	320.230
	Nhân công 5,0/7 nhóm III	III	5,0/7	1,94	công	391.829	376.513
	Nhân công 6,0/7 nhóm III	III	6,0/7	2,3	công	464.539	446.382
	Nhân công 7,0/7 nhóm III	III	7,0/7	2,71	công	547.349	525.954
4	Nhóm IV						
	Nhóm vận hành máy, thiết bị thi công xây dựng						
	Nhân công 1,0/7 nhóm IV	IV	1,0/7	1	công	201.974	194.079
	Nhân công 2,0/7 nhóm IV	IV	2,0/7	1,18	công	238.329	229.013
	Nhân công 3,0/7 nhóm IV	IV	3,0/7	1,39	công	280.743	269.770
	Nhân công 3,5/7 nhóm IV	IV	3,5/7	1,52	công	307.000	295.000
	Nhân công 4,0/7 nhóm IV	IV	4,0/7	1,65	công	333.257	320.230
	Nhân công 5,0/7 nhóm IV	IV	5,0/7	1,94	công	391.829	376.513
	Nhân công 6,0/7 nhóm IV	IV	6,0/7	2,3	công	464.539	446.382
	Nhân công 7,0/7 nhóm IV	IV	7,0/7	2,71	công	547.349	525.954
	Nhóm lái xe các loại						
	Lái xe 1,0/4 nhóm IV	IV	1,0/4	1	công	260.169	250.000
	Lái xe 2,0/4 nhóm IV	IV	2,0/4	1,18	công	307.000	295.000
	Lái xe 3,0/4 nhóm IV	IV	3,0/4	1,4	công	364.237	350.000
	Lái xe 4,0/4 nhóm IV	IV	4,0/4	1,65	công	429.280	412.500
II	Nhóm nhân công khác						

Stt	Tên nhân công	Nhóm	Cấp bậc	Hệ số cấp bậc	Đơn vị tính	Đơn giá nhân công xây dựng (đồng)	
						Vùng III	Vùng IV
2.1	Vận hành tàu, thuyền						
2.1.1	Thuyền trưởng, thuyền phó						
	Thuyền trưởng 1,0/2		1,0/2	1	công	432.195	411.707
	Thuyền trưởng 1,5/2		1,5/2	1,025	công	443.000	422.000
	Thuyền trưởng 2,0/2		2,0/2	1,05	công	453.805	432.293
	Thuyền phó 1,0/2		1,0/2	1	công	432.195	411.707
	Thuyền phó 1,5/2		1,5/2	1,025	công	443.000	422.000
	Thuyền phó 2,0/2		2,0/2	1,05	công	453.805	432.293
2.1.2	Thủy thủ, thợ máy						
	Thủy thủ, thợ máy 1,0/4		1,0/4	1	công	328.850	313.274
	Thủy thủ, thợ máy 2,0/4		2,0/4	1,13	công	371.600	354.000
	Thủy thủ, thợ máy 3,0/4		3,0/4	1,3	công	427.504	407.257
	Thủy thủ, thợ máy 4,0/4		4,0/4	1,47	công	483.409	460.513
2.1.3	Máy trưởng, máy I, máy II, điện trưởng, kỹ thuật viên cuộc I, kỹ thuật viên cuộc II tàu sông						
	Máy trưởng, máy I, máy II, điện trưởng, kỹ thuật viên cuộc I, kỹ thuật viên cuộc II tàu sông 1,0/2		1,0/2	1	công	430.097	409.709
	Máy trưởng, máy I, máy II, điện trưởng, kỹ thuật viên cuộc I, kỹ thuật viên cuộc II tàu sông 1,5/2		1,5/2	1,03	công	443.000	422.000
	Máy trưởng, máy I, máy II, điện trưởng, kỹ thuật viên cuộc I, kỹ thuật viên cuộc II tàu sông 2,0/2		2,0/2	1,06	công	455.903	434.291

Stt	Tên nhân công	Nhóm	Cấp bậc	Hệ số cấp bậc	Đơn vị tính	Đơn giá nhân công xây dựng (đồng)	
						Vùng III	Vùng IV
2.1.4	Máy trưởng, máy I, máy II, điện trưởng, kỹ thuật viên cuốc I, kỹ thuật viên cuốc II tàu biển						
	Máy trưởng, máy I, máy II, điện trưởng, kỹ thuật viên cuốc I, kỹ thuật viên cuốc II tàu biển 1,0/2		1,0/2	1	công	434.314	413.725
	Máy trưởng, máy I, máy II, điện trưởng, kỹ thuật viên cuốc I, kỹ thuật viên cuốc II tàu biển 1,5/2		1,5/2	1,02	công	443.000	422.000
	Máy trưởng, máy I, máy II, điện trưởng, kỹ thuật viên cuốc I, kỹ thuật viên cuốc II tàu biển 2,0/2		2,0/2	1,04	công	451.686	430.275
2.2	Thợ lặn						
	Thợ lặn 1,0/4		1,0/4	1	công	533.636	510.909
	Thợ lặn 2,0/4		2,0/4	1,1	công	587.000	562.000
	Thợ lặn 3,0/4		3,0/4	1,24	công	661.709	633.527
	Thợ lặn 4,0/4		4,0/4	1,39	công	741.755	710.164
2.3	Kỹ sư						
	Kỹ sư 1,0/8		1,0/8	1	công	228.571	220.000
	Kỹ sư 2,0/8		2,0/8	1,13	công	258.286	248.600
	Kỹ sư 3,0/8		3,0/8	1,26	công	288.000	277.200
	Kỹ sư 4,0/8		4,0/8	1,4	công	320.000	308.000
	Kỹ sư 5,0/8		5,0/8	1,53	công	349.714	336.600
	Kỹ sư 6,0/8		6,0/8	1,66	công	379.429	365.200
	Kỹ sư 7,0/8		7,0/8	1,79	công	409.143	393.800
	Kỹ sư 8,0/8		8,0/8	1,93	công	441.143	424.600

Stt	Tên nhân công	Nhóm	Cấp bậc	Hệ số cấp bậc	Đơn vị tính	Đơn giá nhân công xây dựng (đồng)	
						Vùng III	Vùng IV
2.4	Nghệ nhân						
	Nghệ nhân 1,0/2		1,0/2	1	công	506.731	482.692
	Nghệ nhân 1,5/2		1,5/2	1,04	công	527.000	502.000
	Nghệ nhân 2,0/2		2,0/2	1,08	công	547.269	521.308

Ghi chú:

- *Vùng III: Gồm các phường Sông Trí, Hải Ninh, Hoàn Sơn, Vũng Áng, Thành Sen, Trần Phú, Hà Huy Tập và các xã Thạch Lạc, Đồng Tiến, Thạch Khê, Cẩm Bình, Kỳ Hoa. (theo Nghị định số 293/2025/NĐ-CP ngày 10/11/2025 của Chính Phủ về việc quy định mức lương tối thiểu đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động).*

- *Vùng IV: Gồm các xã, phường còn lại. (theo Nghị định số 293/2025/NĐ-CP ngày 10/11/2025 của Chính Phủ về việc quy định mức lương tối thiểu đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động).*

Đơn giá nhân công xây dựng trong bảng trên là đơn giá nhân công được xác định với thời gian làm việc một ngày là 8 giờ và một tháng là 26 ngày; đã bao gồm các khoản bảo hiểm thuộc trách nhiệm của người lao động phải nộp theo quy định và chưa bao gồm các khoản bảo hiểm mà người sử dụng lao động phải nộp đã được tính trong chi phí chung (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn).